

Tôi hiểu biết

Đây là dân tộc nào?

Luật chơi:

- 3 câu hỏi – 3 dữ kiện để các đội đoán xem đây là dân tộc nào
- 20 giây/dữ kiện
- Trả lời đúng ở dữ kiện đầu tiên được 3 dấu tích và giảm dần
- Trả lời sai mất lượt

1

Có tục «thủ rể»

Múa xòe

Thái

1:00



Tôi hiểu biết

1:00

Đây là dân tộc nào?

Luật chơi:

- 3 câu hỏi – 3 dữ kiện để các đội đoán xem đây là dân tộc nào
- 20 giây/dữ kiện
- Trả lời đúng ở dữ kiện đầu tiên được 3 dấu tích và giảm dần
- Trả lời sai mất lượt

2

Múa khèn

Tục “bắt vợ”

H' Mông
(Mèo)



Tôi hiểu biết

1:00

Đây là dân tộc nào?

Luật chơi:

- 3 câu hỏi – 3 dữ kiện
để các đội đoán xem
đây là dân tộc nào
- 20 giây/dữ kiện
- Trả lời đúng ở dữ kiện
đầu tiên được 3 dấu
tích và giảm dần
- Trả lời sai mất lượt

3

Chế độ Mẫu hệ
Tây Nguyên



Ê ĐÊ

Bộ Sưu tập

Một số Hình ảnh về

54 DÂN TỘC VIỆT NAM

Nguyễn Hoàn - ST Tổng hợp



ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 1: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I

Các dân tộc ở Việt Nam

II

Phân bố các dân tộc

Dân số và cơ cấu dân số phân theo thành phần dân tộc của nước ta năm 2009 và năm 2019 (sắp xếp theo số dân năm 2019) [trang 6]

TT	Dân tộc	Dân số 1/4/2009		Dân số 1/4/2019	
		Tổng số (nghìn người)	% dân số	Tổng số (nghìn người)	% dân số
	Tổng số	85847,0	100	96208,9	100
1	Kinh	73594,3	85,7	82085,8	85,3
2	Tày	1626,4	1,9	1845,5	1,9
3	Thái	1550,4	1,8	1820,9	1,9
4	Mường	1269,0	1,5	1452,1	1,5
5	H'mông (Mông)	1068,2	1,2	1393,5	1,4
6	Khơ-me	1260,6	1,5	1319,7	1,4
7	Nùng	968,8	1,1	1083,3	1,1
8	Dao	751,1	0,9	891,2	0,9
9	Hoa	823,1	1	749,5	0,8
10	Gia-rai	411,3	0,5	513,9	0,5
11	Ê-đê	331,2	0,4	398,7	0,4
12	Ba-na	227,7	0,3	286,9	0,3
13	Xơ-đăng	169,5	0,2	212,3	0,2
14	Sán Chay	169,4	0,2	201,4	0,2
15	Cơ-ho	166,1	0,2	200,8	0,2

I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Quan sát bảng “dân số, cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc ở nước ta trang 6 SGK”, em hãy cho biết:

- ✓ *Nước ta có bao nhiêu dân tộc?*
- ✓ *Dân tộc nào có số dân đông nhất? Chiếm bao nhiêu % tổng số dân?*
- ✓ *Những dân tộc nào có số dân trên 1000 người?*
- ✓ *=> Em có **nhận xét gì về cơ cấu dân tộc nước ta?***

Dân số và cơ cấu dân số phân theo thành phần dân tộc của nước ta năm 2009 và năm 2019 (sắp xếp theo số dân năm 2019) [trang 6]

TT	Dân tộc	Dân số 1/4/2009		Dân số 1/4/2019	
		Tổng số (nghìn người)	% dân số	Tổng số (nghìn người)	% dân số
	Tổng số	85847,0	100	96208,9	100
1	Kinh	73594,3	85,7	82085,8	85,3
2	Tày	1626,4	1,9	1845,5	1,9
3	Thái	1550,4	1,8	1820,9	1,9
4	Mường	1269,0	1,5	1452,1	1,5
5	H'mông (Mông)	1068,2	1,2	1393,5	1,4
6	Khơ-me	1260,6	1,5	1319,7	1,4
7	Nùng	968,8	1,1	1083,3	1,1
8	Dao	751,1	0,9	891,2	0,9
9	Hoa	823,1	1	749,5	0,8
10	Gia-rai	411,3	0,5	513,9	0,5
11	Ê-đê	331,2	0,4	398,7	0,4
12	Ba-na	227,7	0,3	286,9	0,3
13	Xơ-đăng	169,5	0,2	212,3	0,2
14	Sán Chay	169,4	0,2	201,4	0,2
15	Cơ-ho	166,1	0,2	200,8	0,2

TT	Dân tộc	Dân số 1/4/2009		Dân số 1/4/2019	
		Tổng số (nghìn người)	% dân số	Tổng số (nghìn người)	% dân số
16	Sán Dìu	146,8	0,2	183,0	0,2
17	Chăm	161,7	0,2	178,9	0,2
18	Hrê	127,4	0,1	149,5	0,2
19	Ra-glai	122,2	0,1	146,6	0,2
20	Mơ-nông	102,7	0,1	127,3	0,1
21	Xtiêng	85,4	0,1	100,8	0,1
22	Bru-Vân Kiều	74,5	0,1	94,6	0,1
23	Thổ	74,5	0,1	91,3	0,1
24	Khơ-mú	72,9	0,1	90,6	0,1
25	Cơ-tu	61,6	0,1	74,2	0,1
26	Giáy	58,6	0,1	67,9	0,1
27	Gié-Triêng	51,0	0,1	63,3	0,1
28	Tà-ôi	43,9	0,1	52,4	0,1
29	Mạ	41,4	0,0	50,3	0,0
30	Co	33,8	0,0	40,4	0,0
31	Chơ-ro	26,9	0,0	29,5	0,0
32	Xinh Mun	23,3	0,0	29,5	0,0
33	Hà Nhi	21,7	0,0	25,5	0,0
34	Chu-ru	19,3	0,0	23,2	0,0
35	Lào	14,9	0,0	17,5	0,0
36	Kháng	13,8	0,0	16,2	0,0
37	La Chí	13,2	0,0	15,1	0,0
38	Phù Lá	10,9	0,0	12,5	0,0
39	La Hù	9,7	0,0	12,1	0,0
40	La Ha	8,2	0,0	10,2	0,0
41	Pà Thên	6,8	0,0	8,2	0,0
42	Chứt	0,7	0,0	7,5	0,0
43	Lự	0,4	0,0	6,8	0,0
44	Lô Lô	0,7	0,0	4,8	0,0
45	Mảng	1,0	0,0	4,7	0,0
46	Cơ Lao	5,6	0,0	4,0	0,0
47	Bố Y	6,0	0,0	3,2	0,0
48	Cống	2,0	0,0	2,7	0,0
49	Ngái	0,4	0,0	1,6	0,0
50	Pu Péo	2,1	0,0	0,9	0,0
51	Si La	0,4	0,0	0,9	0,0
52	Rơ-măm	2,3	0,0	0,6	0,0
53	Brâu	2,6	0,0	0,5	0,0
54	Ơ Đu	3,7	0,0	0,4	0,0
	Không xác định	0,1	0,0	0,3	0,0
	Người nước ngoài	4,5	0,0	3,6	0,0

Dân số và cơ cấu dân số phân theo thành phần dân tộc của nước ta năm 2009 và năm 2019 (sắp xếp theo số dân năm 2019) [trang 6]

TT	Dân tộc	Dân số 1/4/2009		Dân số 1/4/2019	
		Tổng số (nghìn người)	% dân số	Tổng số (nghìn người)	% dân số
	Tổng số	85847,0	100	96208,9	100
1	Kinh	73594,3	85,7	82085,8	85,3
2	Tày	1626,4	1,9	1845,5	1,9
3	Thái	1550,4	1,8	1820,9	1,9
4	Mường	1269,0	1,5	1452,1	1,5
5	H'mông (Mông)	1068,2	1,2	1393,5	1,4
6	Khơ-me	1260,6	1,5	1319,7	1,4
7	Nùng	968,8	1,1	1083,3	1,1
8	Dao	751,1	0,9	891,2	0,9
9	Hoa	823,1	1	749,5	0,8
10	Gia-rai	411,3	0,5	513,9	0,5
11	Ê-đê	331,2	0,4	398,7	0,4
12	Ba-na	227,7	0,3	286,9	0,3
13	Xơ-đăng	169,5	0,2	212,3	0,2
14	Sán Chay	169,4	0,2	201,4	0,2
15	Cơ-ho	166,1	0,2	200,8	0,2

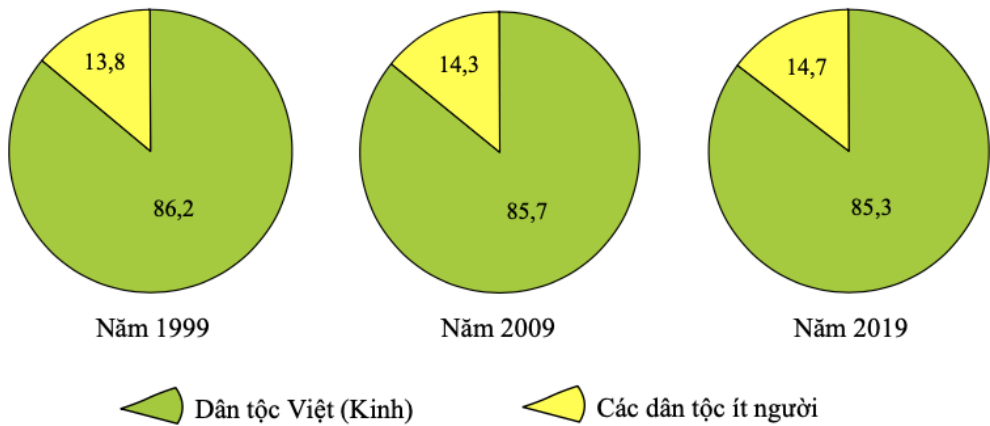
I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

- Việt Nam có 54 dân tộc
- Mỗi dân tộc có những nét độc đáo riêng về văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán ... tạo nên tính đa dạng phong phú của văn hóa Việt.

THẢO LUẬN CẤP

- Thời gian: 5 phút
- Nhiệm vụ:
 1. Quan sát ảnh + kênh chữ SGK/tr3/4 hoàn thiện bảng so sánh *sự khác nhau về trình độ phát triển KT - XH giữa dân tộc Kinh và các dân tộc ít người*
 2. Là một quốc gia đa sắc tộc mang lại những *thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế và đảm bảo tan ninh trật tự xã hội?*

Biểu đồ cơ cấu dân tộc của nước ta năm 1999, năm 2009 và năm 2019 (%) [trang 4]



Bảng so sánh sự khác nhau về trình độ phát triển KT – XH giữa dân tộc Kinh và các dân tộc ít người

Tiêu chí	Dân tộc Kinh	Các dân tộc ít người
Chiếm.....% dân số		
Trình độ phát triển		

I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

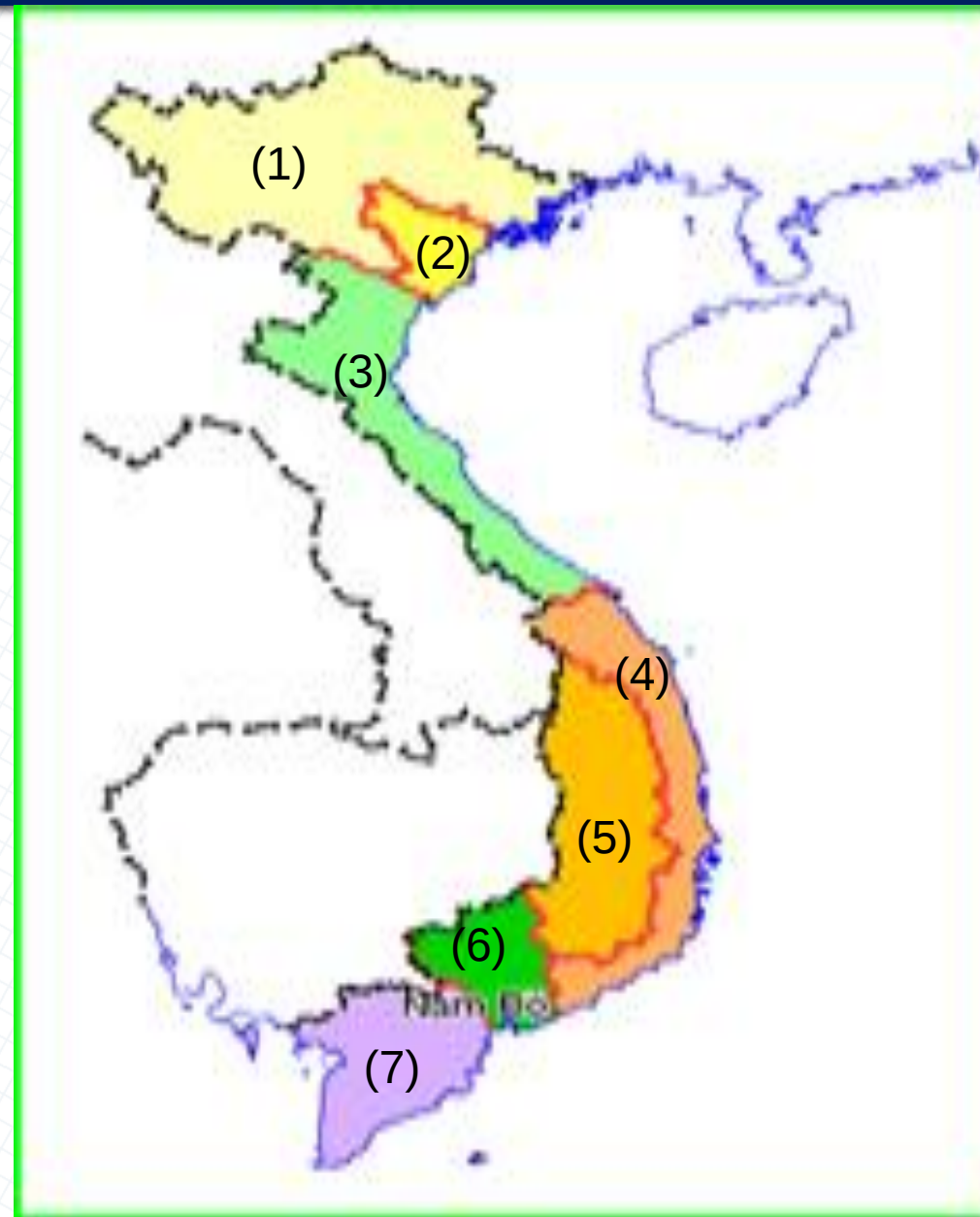
- Việt Nam có 54 dân tộc
- Mỗi dân tộc có những nét độc đáo riêng về văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán ... tạo nên tính đa dạng phong phú của văn hóa Việt.
- Dân tộc Kinh có trình độ phát triển kinh tế cao nhất, có kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, các nghề thủ công tinh xảo.
- Các dân tộc ít người có trình độ phát triển kinh tế không đều nhau.
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (3.6 nghìn người) cũng là 1 bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam .

Thảo luận NHÓM

- Thời gian: 7 phút
- Nhiệm vụ: Quan sát atlas địa lí trang 16 + đọc mục II/SGK/5:

1. Trình bày sự phân bố các dân tộc nước ta

2. Điền vào lược đồ câm sự phân bố các dân tộc tương ứng



(1) Tày, Thái, Nùng, Mường, Dao, Mông

(2) Kinh, Mường

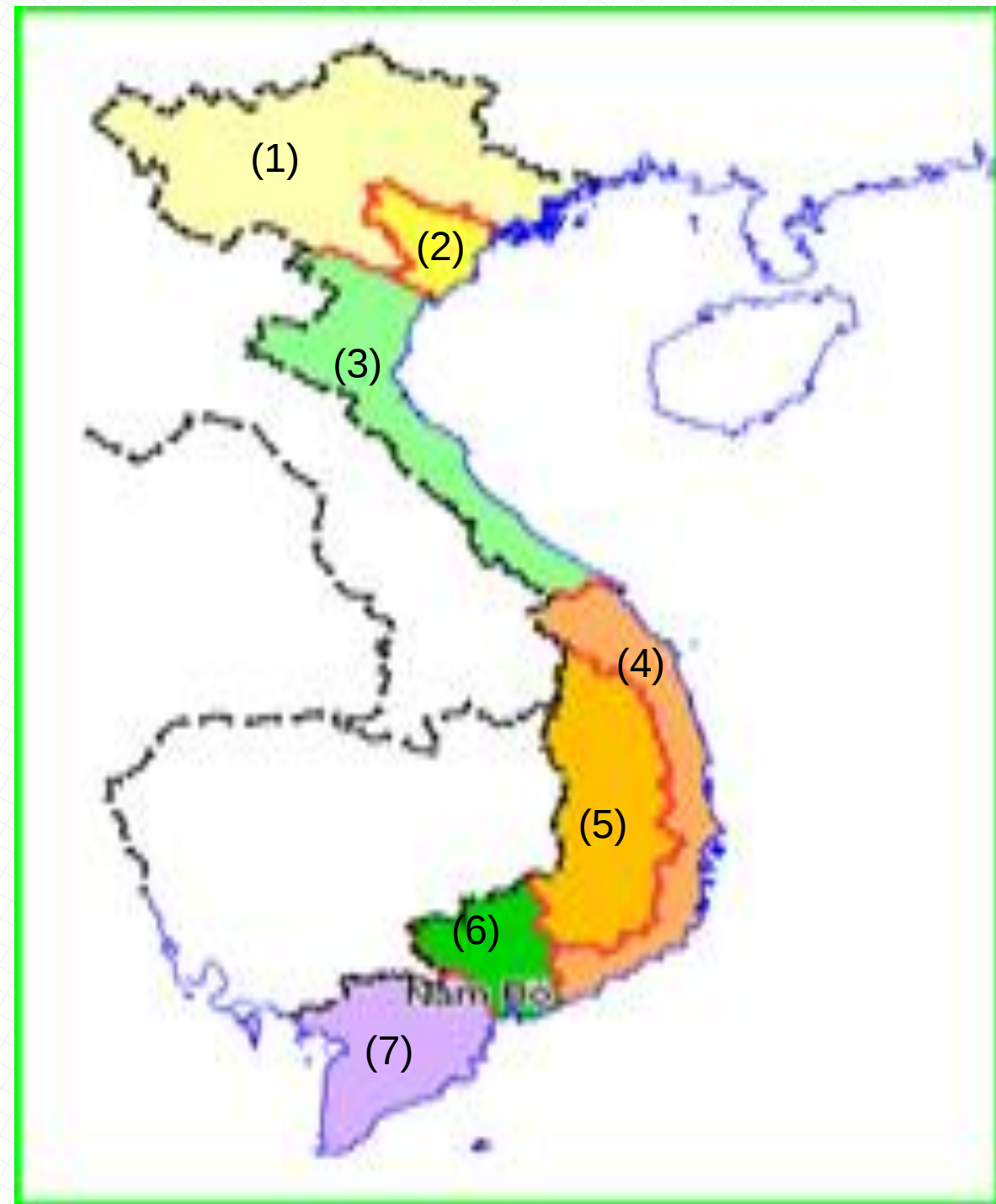
(3) Kinh, Mường, Tày, Thái...

(4) Kinh, Mường

(5) Ê Đê, Gia rai, Cơ ho

(6) Kinh, Chăm, Khơ me

(7) Kinh, Khơ me, Hoa



II. PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

1. Dân tộc Kinh

- Phân bố rộng khắp cả nước
- Tập trung nhất ở đồng bằng, ven biển

2. Các dân tộc ít người

- Phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du
- Trung du miền núi Bắc Bộ: 30 dân tộc (Tày, Nùng, dao, Mông, Thái...)
- Trường Sơn – Tây Nguyên: 20 dân tộc (Ê Đê, Gia rai, Cơ ho...)
- Cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ: Chăm, Khơ me, Hoa...

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(theo số liệu Tổng điều tra dân số 1-4-1999)

DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI
Việt (Kinh)	65 795 718	Mạ	33 338
Tày	1 477 514	Giẻ-Tríêng	30 243
Thái	1 328 725	Cơ	27 766
Mường	1 137 515	Chơ-ro	22 567
Khơ-me	1 055 174	Xinh-mun	18 018
Hoa	862 371	Hà Nhì	17 535
Nùng	856 412	Chu-ru	14 978
Hmông	787 604	Lào	11 611
Dao	620 538	La Chí	10 765
Gia-rai	317 557	Kháng	10 272
Ê-đê	270 348	Phù Lá	9 046
Ba-na	174 456	La Hủ	6 874
Sán Chay	147 315	La Ha	5 686
Chăm	132 873	Pà Thẻn	5 569
Cơ-ho	128 723	Lự	4 964
Xơ-dăng	127 148	Ngái	4 841
Sán Diu	126 237	Chứt	3 829
Ê-đê	113 111	Lô Lô	3 307
Ra-glai	96 931	Mảng	2 663
Mnông	92 451	Cơ Lao	1 865
Thổ	68 394	Bố Y	1 864
Xiêng	66 788	Cống	1 676
Khơ-mú	56 542	Si La	840
Bru-Vân Kiều	55 559	Pu Páo	705
Cơ-tu	50 458	Rơ-măm	352
Giáy	49 098	Brâu	313
Tà-ôi	34 960	Cơ-đú	301

CÁC NGŨ HỆ VÀ NHÓM NGÔN NGỮ

NGŨ HỆ NAM Á

NHÓM NGÔN NGỮ VIỆT - MƯỜNG: Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt
NHÓM NGÔN NGỮ MÔN - KHƠ ME: Khơ-me, Ba-na, Xơ-dăng, Ê-đê, Cơ-ho, Mnông, Xiêng, Khơ-mú, Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Giẻ-Tríêng, Tà-ôi, Mạ, Cò, Chơ-ro, Xinh-mun, Kháng, Mảng, Brâu, Rơ-măm, C-đú

NGŨ HỆ HÔNG - ĐAO

Hmông, Dao, Pà Thẻn

NGŨ HỆ THÁI - KADAI

NHÓM NGÔN NGỮ TÂY - THÁI: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y

NHÓM NGÔN NGỮ KA - ĐAI: La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Páo

NGŨ HỆ NAM ĐẢO

Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai, Chu-ru

NGŨ HỆ HÁN - TANG

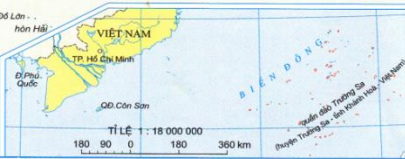
NHÓM NGÔN NGỮ HÁN: Hoa, Sán Diu, Ngái

NHÓM NGÔN NGỮ TANG - MIỀN: Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La

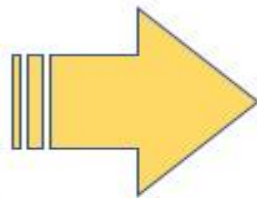
Các nhóm ngôn ngữ xen kẽ



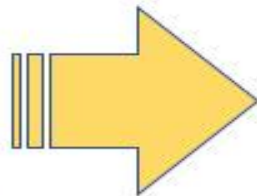
TỈ LỆ 1 : 6 000 000



Trước kia



Hiện nay



1. Trong những năm qua, **đời sống** của đồng bào các **dân tộc thiểu số thay đổi** như thế nào?
2. Việc chuyển từ hình thức “**du canh du cư**” sang “**định canh định cư**” của đồng bào các dân tộc thiểu số có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển KT - XH, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng của đất nước?

1. Ghép nối: Nối các ý ở cột A với các ý ở cột B sao cho phù hợp

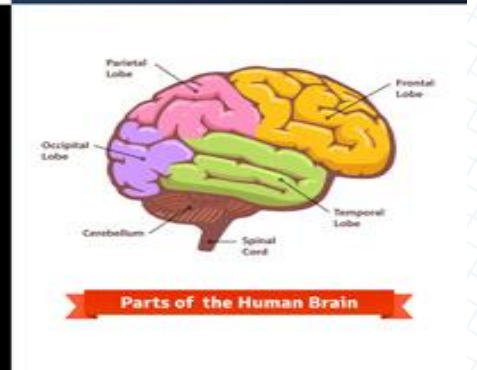
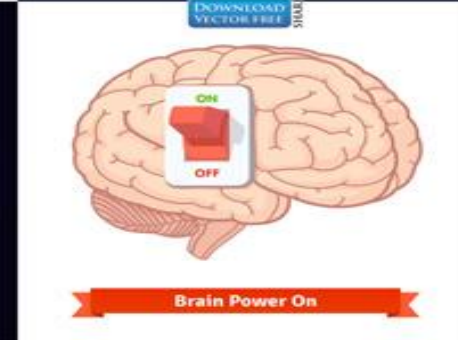
A	B	Đáp án
1. Dân tộc Kinh	a. Chiếm 85,3% dân số (2019)	1 – a, d
	b. Phân bố chủ yếu ở trung du, miền núi	
2. Các dân tộc ít người	c. Chiếm 14,7% dân số (2019)	1 – b, c
	d. Phân bố chủ yếu ở đồng bằng, ven biển	

CÙNG CỐ

Trí nhớ siêu phàm

*Trong 1 phút hãy viết tên
của nhiều dân tộc nước
ta nhất có thể!!!*

1:00



VẬN DỤNG

1	Kinh	65795,7	19	Ra-glai	96,9	37	Kháng	10,3
2	Tày	1477,5	20	Mnông	92,5	38	Phù Lá	9,0
3	Thái	1328,7	21	Thổ	68,4	39	La Hủ	6,9
4	Mường	1137,5	22	Xtiêng	66,8	40	La Ha	5,7
5	Khơ-me	1055,2	23	Khơ-mú	56,5	41	Pà Thên	5,6
6	Hoa	862,4	24	Bru-VânKiều	55,6	42	Lự	5,0
7	Nùng	856,4	25	Cơ-tu	50,5	43	Ngái	4,8
8	Mông	787,6	26	Giáy	49,1	44	Chứt	3,8
9	Dao	620,5	27	Tà-ôi	35,0	45	Lô Lô	3,3
10	Gia-rai	317,6	28	Mạ	33,3	46	Mảng	2,7
11	Ê-đê	270,3	29	Gié-Triêng	30,2	47	Cơ Lao	1,9
12	Ba-na	174,5	30	Co	27,8	48	Bố Y	1,9
13	Sán Chay	147,3	31	Chơ ro	22,6	49	Cống	1,7
14	Chăm	132,9	32	Xinh-mun	18,0	50	Si La	0,8
15	Cơ-ho	128,7	33	Hà Nhì	17,5	51	Pu Péo	0,7
16	Xơ-đăng	127,1	34	Chu-re	15,0	52	Rơ Măm	0,4
17	Sán Dìu	126,2	35	Lào	11,6	53	Brâu	0,3
18	Hrê	113,1	36	La Chí	10,8	54	Ơ Đu	0,3

Câu hỏi 1: Hãy cho biết dân tộc của em đứng thứ mấy về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam?

VẬN DỤNG

Câu 2: Điền từ còn thiếu để câu sau có nội dung đúng.

* Việt Nam có..(1)..dân tộc anh em. Trong đó dân tộc ..(2)..chiếm 13,8%. Dân tộc..(3).. Chiếm 86,2%. Dân tộc kinh sinh sống chủ yếu ở ..(4)..Các dân tộc ít người sinh sống chủ yếu ở..(5)..

(1) 54

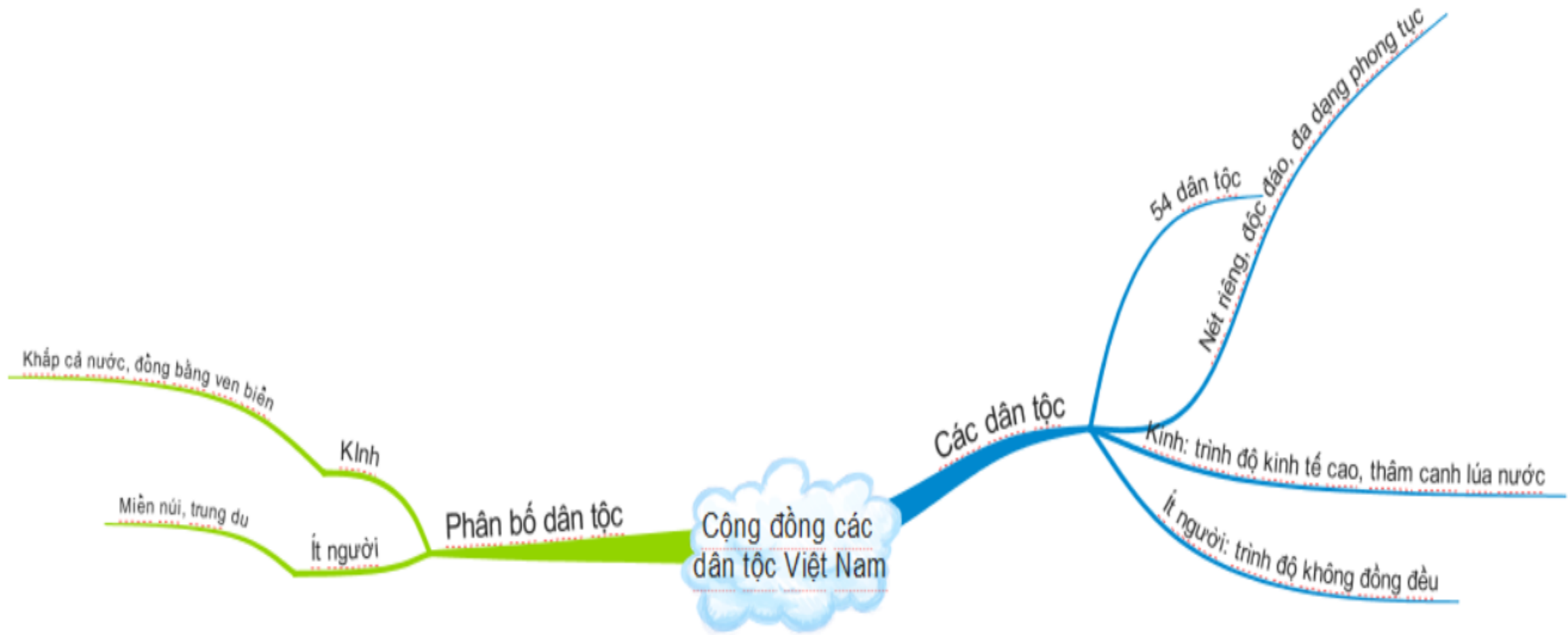
(2) ít người

(3) Kinh

(4) Đồng bằng, trung du, ven biển

(5) Miền núi, trung du







THANK YOU

click to add your text here click to add your text here click to add your text here
click to add your text here click to add your text here.

ADD TITLE

ADD TITLE

ADD TITLE